Người ký: CỤC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 26.11.2026 15:17:41 +07:00

Ký bởi: BỘ QUỐC PHÒNG
Ngày ký: 25-11-2026 14:09:14 +07:00

VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: 65 /2026/VBHN-NĐ-BQP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 25 tháng 11 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH
Về Quy chế khu vực biên giới đất liền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Nghị định số 34/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ về Quy chế khu vực biên giới đất liền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2014, được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một phần bởi:

1. Nghị định số 92/2023/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 12 năm 2023.

2. Nghị định số 299/2025/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các Nghị định của Chính phủ về biên phòng, biên giới quốc gia, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 11 năm 2025.

3. Nghị định số 340/2026/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 140/2004/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Biên giới quốc gia, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 10 năm 2026.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Biên giới quốc gia ngày 17 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh Bộ đội Biên phòng ngày 28 tháng 3 năm 1997;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng[1]*;*

---

[1] Nghị định số 92/2023/NĐ-CP có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

Chính phủ ban hành Nghị định bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ;".

Nghị định số 299/2025/NĐ-CP có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều các Nghị định của Chính phủ về biên phòng, biên giới quốc gia.".

Chính phủ ban hành Nghị định về Quy chế khu vực biên giới đất liền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về Quy chế và quản lý hoạt động của người, phương tiện trong khu vực biên giới đất liền; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và cá nhân trong xây dựng, quản lý, bảo vệ khu vực biên giới đất liền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Trường hợp quy định của Nghị định này khác với quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài hoạt động trong khu vực biên giới đất liền có trách nhiệm chấp hành Nghị định này và các quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.[2] Khu vực biên giới đất liền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (sau đây viết gọn là khu vực biên giới đất liền) bao gồm xã, phường (sau đây gọi chung là cấp xã) có một phần địa giới hành chính trùng hợp với đường biên giới quốc gia trên đất liền.

Danh sách xã, phường khu vực biên giới đất liền có phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Vành đai biên giới là phần lãnh thổ từ đường biên giới quốc gia trở vào, được thiết lập nhằm quản lý, kiểm soát các hoạt động của người, phương tiện trong vành đai biên giới; duy trì an ninh, trật tự và phòng, chống các hành vi vi phạm pháp luật; nơi hẹp nhất 100 m, nơi rộng nhất không quá 1.000 m, trường

---

Nghị định số 340/2026/NĐ-CP có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Biên giới quốc gia số 06/2003/QH11;

Căn cứ Luật Biên phòng Việt Nam số 66/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 98/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 140/2004/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Biên giới quốc gia.".

[2] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 299/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 11 năm 2025.

hợp đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quy định.

3. Vùng cấm là phần lãnh thổ nằm trong khu vực biên giới đất liền được thiết lập để quản lý, bảo vệ, duy trì an ninh, trật tự; phòng, chống, ngăn chặn các hành vi xâm nhập, phá hoại, khai thác, thu thập bí mật nhà nước.

4. Hoạt động trong khu vực biên giới đất liền bao gồm: Cư trú, vào, đi lại, sản xuất, kinh doanh; thăm dò, khai thác tài nguyên; xây dựng các công trình, thực hiện các dự án và các hoạt động khác có liên quan đến xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội trong khu vực biên giới đất liền.

5.[3] Cư dân biên giới là công dân có nơi thường trú ở khu vực biên giới đất liền.

Điều 4. Các hành vi bị nghiêm cấm trong khu vực biên giới đất liền

1. Làm hư hỏng, hủy hoại, xê dịch hoặc mất mốc quốc giới, dấu hiệu nhận biết đường biên giới, các biển báo "khu vực biên giới", "vành đai biên giới", "vùng cấm", công trình biên giới.

2. Làm thay đổi dòng chảy tự nhiên, làm cạn kiệt nguồn nước, gây ngập úng, ô nhiễm môi trường của sông, suối biên giới.

3. Cư trú, khai thác lâm thổ sản, thăm dò, khai thác khoáng sản, thủy sản trái phép.

4. Vượt biên giới làm ruộng, rẫy, săn bắn, chăn thả gia súc.

5. Chôn cất, chuyển dịch mồ mả, vận chuyển thi thể, hài cốt, động vật, thực vật và xác động vật qua biên giới không được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam.

6. Bắn súng qua biên giới, gây nổ, chặt phá và đốt cây khai hoang trong vành đai biên giới.

7. Quay phim, chụp ảnh, ghi âm, đo, vẽ cảnh vật ở những nơi có biển cấm trong khu vực biên giới đất liền.

8. Các hành vi buôn lậu, vận chuyển hàng hóa trái phép qua biên giới, gian lận thương mại.

9. Các hành vi bị nghiêm cấm khác theo quy định của pháp luật Việt Nam và các hiệp định về quy chế biên giới mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký với các nước láng giềng.

---

[3] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 299/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 11 năm 2025.

Chương II
QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG CỦA NGƯỜI, PHƯƠNG TIỆN TRONG KHU VỰC BIÊN GIỚI ĐẤT LIỀN

Điều 5. Cư trú ở khu vực biên giới đất liền

1. Những người được cư trú ở khu vực biên giới đất liền:

a) Cư dân biên giới;

b) Người có giấy phép của cơ quan Công an có thẩm quyền cho phép cư trú ở khu vực biên giới đất liền;

c) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân viên quốc phòng, hạ sĩ quan, chiến sĩ Quân đội nhân dân; sĩ quan, công nhân, viên chức, hạ sĩ quan nghiệp vụ, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật Công an nhân dân có đơn vị đóng quân ở khu vực biên giới đất liền.

2. Những người không được cư trú ở khu vực biên giới đất liền:

a) Người đang thi hành quyết định của cơ quan có thẩm quyền cấm cư trú ở khu vực biên giới đất liền, người chưa được phép xuất cảnh, tạm hoãn xuất cảnh;

b) Người đang bị cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú;

c) Người bị kết án phạt tù nhưng chưa có quyết định thi hành án, được hưởng án treo hoặc đang được hoãn, tạm đình chỉ thi hành án phạt tù; người đang bị quản chế;

d) Người bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn; đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc, nhưng đang được hoãn chấp hành hoặc tạm đình chỉ thi hành;

đ) Người không thuộc diện quy định tại khoản 1 Điều này;

Các đối tượng quy định tại các điểm a, b, c, d khoản này không áp dụng đối với cư dân biên giới.

Điều 6. Đi vào khu vực biên giới đất liền

1.[4] Đối với công dân Việt Nam

Công dân Việt Nam vào khu vực biên giới đất liền phải có một trong các loại giấy tờ sau: Thẻ căn cước công dân, Thẻ căn cước, Căn cước điện tử hoặc giấy tờ tùy thân khác theo quy định của pháp luật.

---

[4] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 299/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 11 năm 2025.

2.[5] Đối với người nước ngoài

a) Người nước ngoài thường trú, tạm trú ở Việt Nam vào khu vực biên giới đất liền (trừ khu du lịch, dịch vụ, khu kinh tế) phải có giấy phép của cơ quan Công an cấp tỉnh nơi người đó thường trú, tạm trú hoặc Công an cấp tỉnh biên giới đất liền nơi đến cấp theo quy định của pháp luật, phải mang theo hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế, giấy tờ có liên quan đến cư trú tại Việt Nam và phải xuất trình khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu;

b) Cơ quan, tổ chức Việt Nam đưa người nước ngoài vào khu vực biên giới đất liền phải có giấy giới thiệu của cơ quan, tổ chức chủ quản; cán bộ đi cùng phải có giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này, đồng thời cơ quan, tổ chức phải thông báo cho Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng và Công an cấp tỉnh nơi đến biết trước ít nhất 24 giờ;

c) Trường hợp người nước ngoài đi trong các đoàn đại biểu, đoàn cấp cao vào khu vực biên giới đất liền, cơ quan, tổ chức của Việt Nam (cơ quan mời hoặc làm việc với đoàn) phải thông báo bằng văn bản cho Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng và Công an cấp tỉnh nơi đến biết, đồng thời cử cán bộ đi cùng để hướng dẫn.

3. Những người sau đây không được vào khu vực biên giới đất liền:

Những người không thuộc trường hợp quy định tại các khoản 1, 2 Điều này và những người quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

Điều 7. Hoạt động của người, phương tiện trong khu vực biên giới đất liền

1. Công dân Việt Nam (trừ cư dân biên giới) và người nước ngoài vào khu vực biên giới đất liền, nếu ở qua đêm phải đăng ký lưu trú tại cơ quan Công an cấp xã sở tại theo quy định của pháp luật. Trường hợp ở qua đêm trong vành đai biên giới phải thông báo bằng văn bản cho Đồn Biên phòng sở tại.

2. Người, phương tiện hoạt động trong khu vực biên giới đất liền phải có đầy đủ giấy tờ theo quy định của pháp luật và chấp hành sự hướng dẫn, kiểm tra, kiểm soát của Đồn Biên phòng, Công an cấp xã sở tại và lực lượng chuyên ngành theo quy định của pháp luật.

3. Hoạt động của người, phương tiện Việt Nam và nước ngoài ở khu du lịch, dịch vụ, thương mại, khu kinh tế cửa khẩu, khu vực cửa khẩu và các khu kinh tế khác được mở ra trong khu vực biên giới đất liền thực hiện theo quy định của pháp luật đối với các khu vực đó và quy định của pháp luật khác có liên quan.

4. Các hoạt động khác trong khu vực biên giới đất liền thực hiện theo quy định của pháp luật về lĩnh vực đó và tuân theo quy định tại Nghị định này.

5. Cư dân biên giới của nước láng giềng hoạt động trong khu vực biên

---

[5] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 299/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 11 năm 2025.

giới đất liền Việt Nam thực hiện theo hiệp định về quy chế biên giới hai nước đã ký kết và quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 8. Xây dựng các dự án, công trình trong khu vực biên giới đất liền

1. Việc xây dựng các dự án, công trình trong khu vực biên giới đất liền không được làm ảnh hưởng công trình biên giới; thay đổi dấu hiệu nhận biết đường biên giới, hư hại, hủy hoại hoặc mất mốc quốc giới; không vi phạm các hiệp định về quy chế biên giới mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết với các nước láng giềng.

2.[6] ***(được bãi bỏ)***

3. Các cơ quan, tổ chức tham gia khảo sát, thiết kế, thi công, triển khai thực hiện các dự án, công trình ở khu vực biên giới đất liền phải thông báo trước 03 (ba) ngày cho Đồn Biên phòng, Ủy ban nhân dân cấp xã sở tại về danh sách người, phương tiện, thời gian, phạm vi, nội dung hoạt động.

4. Đồn Biên phòng có trách nhiệm hướng dẫn các đơn vị theo quy định tại khoản 3 Điều này nhận biết đường biên giới, phạm vi khu vực biên giới đất liền, vành đai biên giới, vùng cấm, các quy định có liên quan đến quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia; các hiệp định về quy chế biên giới mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết với các nước láng giềng.

Điều 9. Biển báo trong khu vực biên giới đất liền

1. Trong khu vực biên giới đất liền có biển báo "khu vực biên giới", "vành đai biên giới", "vùng cấm" và các biển báo khác theo quy định của pháp luật.

2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định mẫu biển báo và thống nhất với Ủy ban nhân dân tỉnh vị trí cắm biển báo "khu vực biên giới", "vành đai biên giới", "vùng cấm" quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 10.[7] ***(được bãi bỏ)***

Điều 11. Quản lý hoạt động trong vành đai biên giới

1. Hội đồng nhân dân tỉnh biên giới đất liền xác định phạm vi vành đai biên giới sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Bộ Ngoại giao; đối với trường hợp đặc biệt báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

2. Những người quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này được hoạt động trong vành đai biên giới.

3. Những người không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này khi vào vành đai biên giới phải có giấy tờ theo quy định tại các khoản 1, 2 Điều 6 Nghị định này và phải trình báo Đồn Biên phòng hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã sở tại.

---

[6] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 8 của Nghị định số 340/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 10 năm 2026.

[7] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 92/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 12 năm 2023.

4. Cơ quan, tổ chức hoạt động trong vành đai biên giới phải thông báo bằng văn bản cho Đồn Biên phòng sở tại về danh sách người, phương tiện, thời gian, phạm vi, nội dung hoạt động.

Điều 12. Quản lý hoạt động trong vùng cấm

1. Hội đồng nhân dân tỉnh biên giới xác định vùng cấm trong phạm vi địa phương quản lý theo đề nghị của các ngành chức năng trong tỉnh.

2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xác định vùng cấm đối với các công trình quốc phòng, công trình biên giới và thông báo cho Ủy ban nhân dân tỉnh nơi có vùng cấm biết.

3. Quản lý, bảo vệ vùng cấm

a) Vùng cấm phải có nội quy bảo vệ do người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý vùng cấm đó quy định;

b) Công dân Việt Nam, người nước ngoài (trừ những người được phép thường trú, làm việc trong vùng cấm đó) vào vùng cấm phải có giấy tờ quy định tại các khoản 1, 2 Điều 6 Nghị định này và được người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý vùng cấm đó cho phép.

Chương III
TRÁCH NHIỆM XÂY DỰNG, QUẢN LÝ, BẢO VỆ KHU VỰC BIÊN GIỚI ĐẤT LIỀN

Điều 13. Bộ Quốc phòng

1. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh biên giới đất liền thực hiện quản lý nhà nước về biên giới quốc gia; tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch, dự án đầu tư, chính sách về xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới, khu vực biên giới đất liền theo quy định của pháp luật.

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Bộ Ngoại giao và các bộ, ngành liên quan xây dựng quy chế phối hợp giữa các lực lượng để thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia.

3. Hằng năm, có trách nhiệm thống kê số người nước ngoài vào khu vực biên giới đất liền, vành đai biên giới, vùng cấm; tổ chức sơ kết, tổng kết thực hiện nhiệm vụ xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội trong khu vực biên giới đất liền.

4. Chỉ đạo Bộ đội Biên phòng:

a) Chủ trì, phối hợp với lực lượng Công an nhân dân, chính quyền địa phương các cấp và các cơ quan có liên quan trong quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia; giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới đất liền;

b) Tham mưu cho chính quyền địa phương các cấp về nội dung phong trào toàn dân tham gia bảo vệ chủ quyền, an ninh biên giới quốc gia; củng cố cơ sở chính trị, xây dựng khu vực biên giới đất liền vững mạnh về kinh tế, chính trị,

văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại;

c) Tiến hành các biện pháp quản lý, bảo vệ biên giới; bố trí, sử dụng lực lượng, phương tiện, vũ khí, công cụ hỗ trợ để thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, giữ gìn an ninh, trật tự và an toàn xã hội ở khu vực biên giới đất liền; đấu tranh phòng, chống tội phạm, buôn lậu, vận chuyển hàng hóa trái phép qua biên giới, gian lận thương mại và các hành vi vi phạm pháp luật khác; thực hiện công tác đối ngoại biên phòng theo quy định của pháp luật;

d) Tổ chức các hoạt động tuần tra, kiểm soát cố định, lưu động thường xuyên, đột xuất để kiểm tra, kiểm soát người, phương tiện vào khu vực biên giới đất liền, vành đai biên giới.

Điều 14. Bộ Công an

1. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh biên giới đất liền xây dựng kế hoạch bảo vệ an ninh quốc gia, gắn an ninh biên giới với an ninh nội địa; phối hợp với Bộ Quốc phòng hướng dẫn Bộ đội Biên phòng tham gia công tác bảo vệ an ninh chính trị, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội và công tác xuất nhập cảnh theo quy định của pháp luật.

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng ban hành chủ trương chỉ đạo đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới đất liền.

Điều 15. Bộ Ngoại giao

1. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh biên giới đất liền triển khai thực hiện các điều ước quốc tế về biên giới, lãnh thổ trên cơ sở các điều ước quốc tế về hoạch định biên giới quốc gia mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh biên giới đất liền đàm phán, giải quyết những vấn đề phát sinh liên quan đến chủ quyền biên giới quốc gia.

3. Phối hợp với Bộ Quốc phòng xây dựng quy chế phối hợp về giải quyết các vụ việc, cung cấp tin tức, tài liệu, hướng dẫn nghiệp vụ đối ngoại; công tác sơ, tổng kết các vấn đề liên quan đến xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia.

Điều 16.[8] ***(được bãi bỏ)***

Điều 17. Bộ Tài chính[9]

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, các bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có biên giới đất liền tổng hợp nhu cầu đầu tư xây dựng các

---

[8] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 8 của Nghị định số 299/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 11 năm 2025.

[9] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 299/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 11 năm 2025.

dự án phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng kết cấu hạ tầng, điều chỉnh dân cư khu vực biên giới, công trình biên giới báo cáo Thủ tướng Chính phủ hằng năm cân đối một khoản ngân sách thích hợp để dành riêng đầu tư xây dựng nhằm củng cố quốc phòng, an ninh kết hợp với phát triển kinh tế - xã hội ở khu vực biên giới đất liền.

2. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có biên giới đất liền xây dựng cơ chế, chính sách về đầu tư phát triển, chính sách tài chính, tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội ở khu vực biên giới đất liền.

3. Hằng năm, chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, các bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có biên giới đất liền bố trí dự toán chi ngân sách nhà nước cho nhiệm vụ quản lý, bảo vệ biên giới theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 18. Bộ Công Thương

1. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh biên giới đất liền xây dựng chính sách phát triển thương mại ở khu vực biên giới đất liền.

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động mua, bán, trao đổi hàng hóa của cư dân biên giới.

Điều 19. Các bộ, ngành liên quan

Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, phối hợp với Bộ Quốc phòng xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội trong khu vực biên giới đất liền.

Điều 20. Ủy ban nhân dân các cấp nơi có biên giới trên đất liền

1. Thực hiện quản lý nhà nước về biên giới quốc gia theo quy định của pháp luật; xây dựng khu vực biên giới đất liền vững mạnh về chính trị, kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh.

2. Chỉ đạo các ban, ngành, đoàn thể, lực lượng chức năng phối hợp với Bộ đội Biên phòng và các cơ quan có liên quan trong quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia; giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm ở khu vực biên giới đất liền theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức các lực lượng chức năng, huy động quần chúng nhân dân thực hiện phong trào toàn dân tham gia xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia; phòng, chống các hoạt động vi phạm chủ quyền, an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội trong khu vực biên giới đất liền.

4. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật cho cán bộ, nhân dân về xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia; giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội trong khu vực biên giới đất liền.

5. Hằng năm, bố trí nguồn ngân sách địa phương cho hoạt động xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội trong khu vực biên giới đất liền.

Điều 21. Cơ quan, tổ chức khác

Các cơ quan, tổ chức khác hoạt động ở khu vực biên giới đất liền phải chấp hành Nghị định này và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; có trách nhiệm phối hợp với Bộ đội Biên phòng trong quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới đất liền.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[10]

Điều 22. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2014 và thay thế Nghị định số 34/2000/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2000 của Chính phủ về Quy chế khu vực biên giới đất liền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 23. Ngân sách đảm bảo

1. Kinh phí thực hiện xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội trong khu vực biên giới đất liền do ngân sách Nhà nước đảm bảo theo phân cấp hiện hành.

---

[10] Điều 3 của Nghị định số 92/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 12 năm 2023 quy định như sau:

*"**Điều 3. Điều khoản thi hành***

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19 tháng 12 năm 2023.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.".

Điều 9 và Điều 10 của Nghị định số 299/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 11 năm 2025 quy định như sau:

*"**Điều 9. Điều khoản thi hành***

Nghị định này có hiệu lực từ ngày 17 tháng 11 năm 2025.

Điều 10. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.".

Điều 8 và Điều 9 của Nghị định số 340/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 10 năm 2026 quy định như sau:

*"**Điều 8. Hiệu lực thi hành***

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 16 tháng 10 năm 2026.

2. Thay thế cụm từ "thị trấn" bằng cụm từ "đặc khu" tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 8 Nghị định số 140/2004/NĐ-CP.

3. Bãi bỏ một số khoản của các Nghị định sau:

a) Bãi bỏ khoản 3 Điều 12 của Nghị định số 140/2004/NĐ-CP;

b) Bãi bỏ khoản 2 Điều 8 của Nghị định số 34/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ về Quy chế khu vực biên giới đất liền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 299/2025/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều các Nghị định của Chính phủ về biên phòng, biên giới quốc gia.

4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có biên giới quốc gia, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Điều 9. Điều khoản chuyển tiếp

Việc xây dựng các dự án, công trình trong vành đai biên giới, cửa khẩu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị định số 34/2014/NĐ-CP.".

2. Việc lập, phân bổ, giao dự toán, thanh, quyết toán được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 24. Trách nhiệm hướng dẫn và thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Phụ lục

DANH SÁCH XÃ, PHƯỜNG KHU VỰC BIÊN GIỚI ĐẤT LIỀN NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM[11]

(Kèm theo Nghị định số 299/2025/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ)

TỈNH, THÀNH PHỐ	XÃ, PHƯỜNG
1. QUẢNG NINH	1. Phường Móng Cái 1
	2. Phường Móng Cái 2
	3. Phường Móng Cái 3
	4. Xã Hải Sơn
	5. Xã Đường Hoa
	6. Xã Quảng Đức
	7. Xã Hoành Mô
	8. Xã Lục Hồn
	9. Xã Bình Liêu
2. LẠNG SƠN	1. Xã Kiên Mộc
	2. Xã Khuất Xá
	3. Xã Mẫu Sơn
	4. Xã Ba Sơn
	5. Xã Cao Lộc
	6. Xã Đồng Đăng
	7. Xã Hoàng Văn Thụ
	8. Xã Thụy Hùng
	9. Xã Kháng Chiến
	10. Xã Quốc Việt
	11. Xã Quốc Khánh
3. CAO BẰNG	1. Xã Đức Long
	2. Xã Bế Văn Đàn
	3. Xã Phục Hòa
	4. Xã Quang Long
	5. Xã Hạ Lang
	6. Xã Vinh Quý
	7. Xã Lý Quốc
	8. Xã Đàm Thủy
	9. Xã Trùng Khánh

[11] Phụ lục này được thay thế bởi Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 299/2025/NĐ-CP theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Nghị định số 299/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 11 năm 2025.

TỈNH, THÀNH PHỐ	XÃ, PHƯỜNG
	10. Xã Đình Phong
	11. Xã Quang Hán
	12. Xã Trà Lĩnh
	13. Xã Quang Trung
	14. Xã Lũng Nặm
	15. Xã Tổng Cọt
	16. Xã Trường Hà
	17. Xã Cần Yên
	18. Xã Khánh Xuân
	19. Xã Xuân Trường
	20. Xã Cô Ba
	21. Xã Cốc Pàng
4. TUYÊN QUANG	1. Xã Sơn Vĩ
	2. Xã Sà Phìn
	3. Xã Lũng Cú
	4. Xã Đồng Văn
	5. Xã Phố Bảng
	6. Xã Thắng Mố
	7. Xã Bạch Đích
	8. Xã Cán Tỷ
	9. Xã Nghĩa Thuận
	10. Xã Tùng Vài
	11. Xã Lao Chải
	12. Xã Thanh Thủy
	13. Xã Minh Tân
	14. Xã Thàng Tín
	15. Xã Bản Máy
	16. Xã Xín Mần
	17. Xã Pà Vầy Sủ
5. LÀO CAI	1. Xã Si Ma Cai
	2. Xã Pha Long
	3. Xã Mường Khương
	4. Xã Bản Lầu

TỈNH, THÀNH PHỐ	XÃ, PHƯỜNG
	5. Phường Lào Cai
	6. Xã Bát Xát
	7. Xã Trịnh Tường
	8. Xã A Mú Sung
	9. Xã Y Tý
6. LAI CHÂU	1. Xã Khổng Lào
	2. Xã Sin Suối Hồ
	3. Xã Dào San
	4. Xã Sì Lở Lầu
	5. Xã Phong Thổ
	6. Xã Pa Tần
	7. Xã Hua Bum
	8. Xã Bum Nưa
	9. Xã Pa Ủ
	10. Xã Thu Lũm
	11. Xã Mù Cả
7. ĐIỆN BIÊN	1. Xã Sín Thầu
	2. Xã Mường Nhé
	3. Xã Nậm Kè
	4. Xã Quảng Lâm
	5. Xã Nà Bủng
	6. Xã Nà Hỳ
	7. Xã Mường Chà
	8. Xã Si Pa Phìn
	9. Xã Na Sang
	10. Xã Mường Pồn
	11. Xã Thanh Nưa
	12. Xã Thanh Yên
	13. Xã Sam Mứn
	14. Xã Núa Ngam
	15. Xã Mường Nhà
	1. Xã Mường Lèo
	2. Xã Sốp Cộp

TỈNH, THÀNH PHỐ	XÃ, PHƯỜNG
8. SƠN LA	3. Xã Mường Lạn
	4. Xã Mường Hung
	5. Xã Chiềng Khoong
	6. Xã Chiềng Khương
	7. Xã Phiêng Pằn
	8. Xã Phiêng Khoài
	9. Xã Yên Sơn
	10. Xã Lóng Phiêng
	11. Xã Lóng Sập
	12. Xã Xuân Nha
	13. Xã Chiềng Sơn
9. THANH HÓA	1. Xã Quang Chiểu
	2. Xã Mường Chanh
	3. Xã Mường Lát
	4. Xã Tam Chung
	5. Xã Pù Nhi
	6. Xã Nhi Sơn
	7. Xã Trung Lý
	8. Xã Hiền Kiệt
	9. Xã Na Mèo
	10. Xã Sơn Thủy
	11. Xã Mường Mìn
	12. Xã Sơn Điện
	13. Xã Tam Thanh
	14. Xã Tam Lư
	15. Xã Yên Khương
	16. Xã Bát Mọt
10. NGHỆ AN	1. Xã Thông Thụ
	2. Xã Tiền Phong
	3. Xã Quế Phong
	4. Xã Tri Lễ
	5. Xã Nhôn Mai
	6. Xã Tam Thái
	7. Xã Tam Quang

TỈNH, THÀNH PHỐ	XÃ, PHƯỜNG
	8. Xã Mỹ Lý
	9. Xã Bắc Lý
	10. Xã Keng Đu
	11. Xã Mường Xén
	12. Xã Nậm Cắn
	13. Xã Na Loi
	14. Xã Mường Típ
	15. Xã Na Ngoi
	16. Xã Châu Khê
	17. Xã Môn Sơn
	18. Xã Anh Sơn
	19. Xã Kim Bảng
	20. Xã Sơn Lâm
	21. Xã Hạnh Lâm
11. HÀ TĨNH	1. Xã Hương Xuân
	2. Xã Hương Khê
	3. Xã Hương Bình
	4. Xã Vũ Quang
	5. Xã Sơn Hồng
	6. Xã Sơn Kim 1
	7. Xã Sơn Kim 2
12. QUẢNG TRỊ	1. Xã Tuyên Lâm
	2. Xã Dân Hóa
	3. Xã Kim Điền
	4. Xã Kim Phú
	5. Xã Thượng Trạch
	6. Xã Trường Sơn
	7. Xã Kim Ngân
	8. Xã Hướng Lập
	9. Xã Hướng Phùng
	10. Xã Lao Bảo
	11. Xã Lìa
	12. Xã A Dơi

TỈNH, THÀNH PHỐ	XÃ, PHƯỜNG
	13. Xã Đakrông
	14. Xã Tà Rụt
	15. Xã La Lay
13. THÀNH PHỐ HUẾ	1. Xã A Lưới 1
	2. Xã A Lưới 2
	3. Xã A Lưới 3
	4. Xã A Lưới 4
	5. Xã A Lưới 5
14. THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG	1. Xã Tây Giang
	2. Xã A Vương
	3. Xã Hùng Sơn
	4. Xã La Êê
	5. Xã La Dêê
	6. Xã Đắc Pring
15. QUẢNG NGÃI	1. Xã Đăk Plô
	2. Xã Đăk Long
	3. Xã Dục Nông
	4. Xã Bờ Y
	5. Xã Sa Loong
	6. Xã Rờ Kơi
	7. Xã Mô Rai
	8. Xã Ia Tơi
	9. Xã Ia Đal
16. GIA LAI	1. Xã Ia O
	2. Xã Ia Chia
	3. Xã Ia Dom
	4. Xã Ia Nan
	5. Xã Ia Pnôn
	6. Xã Ia Púch
	7. Xã Ia Mơ
17. ĐẮK LẮK	1. Xã Ia Lốp
	2. Xã Ia Rvê
	3. Xã Ea Bung

TỈNH, THÀNH PHỐ	XÃ, PHƯỜNG
	4. Xã Buôn Đôn
18. LÂM ĐỒNG	1. Xã Đắk Wil
	2. Xã Thuận An
	3. Xã Thuận Hạnh
	4. Xã Tuy Đức
	5. Xã Quảng Trực
19. ĐỒNG NAI	1. Xã Lộc Thành
	2. Xã Lộc Tấn
	3. Xã Lộc Thạnh
	4. Xã Tân Tiến
	5. Xã Thiện Hưng
	6. Xã Hưng Phước
	7. Xã Bù Gia Mập
	8. Xã Đăk Ơ
20. TÂY NINH	1. Xã Tân Hòa
	2. Xã Tân Đông
	3. Xã Tân Lập
	4. Xã Tân Biên
	5. Xã Phước Vinh
	6. Xã Hòa Hội
	7. Xã Ninh Điền
	8. Xã Long Chữ
	9. Xã Long Thuận
	10. Xã Bến Cầu
	11. Xã Phước Chỉ
	12. Xã Mỹ Quý
	13. Xã Đông Thành
	14. Xã Bình Thành
	15. Xã Bình Hòa
	16. Xã Bình Hiệp
	17. Xã Tuyên Bình
	18. Xã Khánh Hưng
	19. Xã Hưng Điền

TỈNH, THÀNH PHỐ	XÃ, PHƯỜNG
21. ĐỒNG THÁP	1. Xã Tân Thành
	2. Xã Tân Hộ Cơ
	3. Xã Tân Hồng
	4. Phường Hồng Ngự
	5. Phường Thường Lạc
	6. Xã Thường Phước
22. AN GIANG	1. Xã Vĩnh Xương
	2. Xã Phú Hữu
	3. Xã Khánh Bình
	4. Xã Nhơn Hội
	5. Xã An Phú
	6. Phường Châu Đốc
	7. Phường Vĩnh Tế
	8. Phường Thới Sơn
	9. Phường Tịnh Biên
	10. Xã Ba Chúc
	11. Xã Vĩnh Gia
	12. Xã Giang Thành
	13. Xã Vĩnh Điều
	14. Phường Hà Tiên
Tổng: 22 Tỉnh, thành phố	**248 xã, phường khu vực biên giới đất liền**

BỘ QUỐC PHÒNG

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 25 tháng 11 năm 2026

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đại tướng Nguyễn Tân Cương

Nơi nhận:
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng CP (để b/c);
- Các đ/c Lãnh đạo BQP;
- Các cơ quan, đơn vị trực thuộc BQP;
- Cục KTVB&XLVPHC/BTP;
- Cổng TTĐT BQP (để đăng tải);
- Lưu: VT, NCTH. Hưng86.